



DONG DO MARINE

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DONG DO MARINE JOINT STOCK COMPANY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I - NĂM 2018**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,087,788,446	52,008,511,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12,171,620,604	8,246,669,024
1. Tiền	111		12,171,620,604	8,246,669,024
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		106,000,000	806,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	106,000,000	806,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,188,011,504	28,086,484,884
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	9,919,191,970	19,071,126,544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	2,364,713,852	1,747,702,776
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	8,695,208,296	9,058,758,178
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,791,102,614)	(1,791,102,614)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	7,227,499,037	7,658,401,475
1. Hàng tồn kho	141		7,227,499,037	7,658,401,475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,394,657,301	7,210,955,920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	179,269,738	307,120,765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,484,267,966	6,901,843,289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,991,866	1,991,866
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,726,127,731	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		682,317,401,969	700,726,330,460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		180,517,883,293	180,616,611,373
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	2,840,145,925	2,840,145,925
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04b	395,568,107	413,086,187
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	177,282,169,261	177,363,379,261
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		486,520,270,716	504,403,030,432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	486,520,270,716	504,403,030,432
- Nguyên giá	222		1,109,885,029,101	1,109,848,665,465
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(623,364,758,385)	(605,445,635,033)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30,000,000)	(30,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	391,289,091	391,289,091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		391,289,091	391,289,091
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,887,958,869	15,315,399,564
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	14,797,958,869	15,315,399,564
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		90,000,000	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		730,405,190,415	752,734,841,763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,380,635,283,773	1,384,863,293,291
I. Nợ ngắn hạn	310		54,859,652,635	64,791,037,384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	17,152,119,197	18,881,953,026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	3,525,146,928	1,640,313,657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,327,384,479	1,147,036,741
4. Phải trả người lao động	314		9,905,948,360	13,187,185,302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,472,282,954	5,587,215,997
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	2,388,996,807	1,635,908,751
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	16,086,530,000	22,710,180,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,243,910	1,243,910
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,325,775,631,138	1,320,072,255,907
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11b	11,140,756,172	11,012,844,830
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12b	41,586,470	41,586,470
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	368,013,146,348	359,247,682,459
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	298,993,778,846	299,183,778,846
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	647,586,363,302	650,586,363,302
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(650,230,093,358)	(632,128,451,528)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(650,230,093,358)	(632,128,451,528)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122,444,950,000	122,444,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,621,485,000	4,621,485,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30,000)	(30,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,303,967,442	9,303,967,442
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(787,365,124,584)	(769,234,964,255)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		764,658,784	736,140,285
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		730,405,190,415	752,734,841,763

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Mai Linh

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



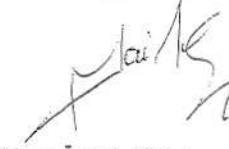
Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND			
	Quý I - 2018	Quý I - 2017	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,770,647,887	58,225,909,951	53,770,647,887	58,225,909,951
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	53,770,647,887	58,225,909,951	53,770,647,887	58,225,909,951
4. Giá vốn hàng bán	58,766,247,569	67,440,353,523	58,766,247,569	67,440,353,523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	(4,995,599,682)	(9,214,443,572)	(4,995,599,682)	(9,214,443,572)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	39,414,363	412,491,750	39,414,363	412,491,750
7. Chi phí tài chính	8,818,123,656	9,468,813,146	8,818,123,656	9,468,813,146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	8,807,462,889	9,456,773,057	8,807,462,889	9,456,773,057
9. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,491,580,169	4,371,718,316	4,491,580,169	4,371,718,316
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	(18,265,889,144)	(22,642,483,284)	(18,265,889,144)	(22,642,483,284)
12. Thu nhập khác	449,639,366	-	449,639,366	-
13. Chi phí khác	15,660,989	1,866,218,182	15,660,989	1,866,218,182
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	433,978,377	(1,866,218,182)	433,978,377	(1,866,218,182)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	(17,831,910,767)	(24,508,701,466)	(17,831,910,767)	(24,508,701,466)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	66,731,057	-	66,731,057	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	(17,898,641,824)	(24,508,701,466)	(17,898,641,824)	(24,508,701,466)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(17,963,300,608)	(24,508,701,466)	(17,963,300,608)	(24,508,701,466)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	64,658,784	-	64,658,784	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,467.05)	-	(1,467.05)	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu


Nguyễn Mai Linh

Kế toán trưởng


Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(17,831,910,767)	(24,508,701,466)
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	26,696,042,109	29,973,096,002
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.919.123.352	20.523.771.231
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(628,547)	(3,904,208)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29,915,585)	(3,544,078)
- Chi phí lãi vay	06	8,807,462,889	9,456,773,057
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8,864,131,342	5,464,394,536
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6,642,895,859	1,622,563,673
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	430,902,438	387,178,434
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3,379,786,353)	(4.228.278.815)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	645,291,722	(1,550,586,991)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(41,999,000)	(37,499,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(203,000,000)	(192,000,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		12,958,436,008	1,465,771,837
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(36,363,636)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	700,000,000	(700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(82,341,023)	(243,259,796)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		581,295,341	(943,259,796)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,623,650,000)	(5,164,031,672)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(9,623,650,000)	(5,164,031,672)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3,916,081,349	(4,641,519,631)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8,246,669,024	6,244,682,544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8,870,231	(3,904,208)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12,171,620,604	1,599,258,705

Người lập biểu

Nguyễn Mai Linh

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018
Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản

đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	31/03/2018	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	707,497,857	1,097,542,455
- Tiền gửi ngân hàng	11,464,122,747	7,149,126,569
Cộng	12,171,620,604	8,246,669,024

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	106,000,000	-	806,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	106,000,000	-	806,000,000	-
Cộng	106,000,000	-	806,000,000	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2018		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9,919,191,970	-	19,071,126,544	-
Công ty CP vận tải & xếp dỡ Hải An				
Công ty CP vận tải Container Đông Đô				
Công ty có phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)			3,639,328,204	
DOOYANG Limited LTD			3,895,795,510	
TONGGLI SHIPPING CO LTD SAMOA	1,694,746,481		1,815,563,732	
Công ty vận tải Container Hải An			3,354,313,026	
Phải thu khách hàng khác	8,224,445,489		6,366,126,072	
b. Phải thu dài hạn	2,840,145,925	(1,791,102,614)	2,840,145,925	(1,791,102,614)
ARK SHIPPING CO., LTD	336,960,782		336,960,782	
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797,459,392	(797,459,392)	797,459,392	(797,459,392)
SL Shipping PTE LTD	583,273,658	(583,273,658)	583,273,658	(583,273,658)
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	355,606,229	(355,606,229)	355,606,229	(355,606,229)
Phải thu khách hàng khác	766,845,864	(54,763,335)	766,845,864	(54,763,335)
Cộng	12,759,337,895	(1,791,102,614)	21,911,272,469	(1,791,102,614)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	355,606,229	355,606,229
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	797,459,392	797,459,392
Công ty Cổ phần Cung Ứng thuyền viên Đông Đô	Công ty con		540,683,770

d. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,616,987,720	181,491,335	1,972,593,949	181,491,335
Chi tiết				
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22,912,500		22,912,500	
DOOYANG Limited LTD			355,606,229	
Công ty CP Vận tải container Đông Đô	797,459,392		797,459,392	
Maldives National Shipping Limited	181,491,335	181,491,335	181,491,335	181,491,335
Mihaud International Co., LTD	10,216,500		10,216,500	
Shui Fong Pte., Ltd	21,634,335		21,634,335	
Shipping Land PTE .,ltd	583,273,658		583,273,658	
Cộng	1,616,987,720	181,491,335	1,972,593,949	181,491,335

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2,364,713,852	-	1,747,702,776	-
Công ty TNHH sửa chữa và dịch vụ tàu biển Hải Minh				
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Nam Triệu	1,457,807,530		657,807,530	
Công ty Cổ phần Thương Mại Tiền Hải Giang			329,814,825	
Các đối tượng khác	906,906,322		760,080,421	
b. Dài hạn	395,568,107		413,086,187	
D.L & F De Saram (tiền ký quỹ sự cố Đ.Thọ)				
China Ocean Shipping Agency Zhoushan Co.,Ltd	98,034,229		98,034,229	
Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng tài nguyên nước	60,000,000		60,000,000	
Viện khoa học công nghệ xây dựng	100,000,000		100,000,000	
Zeros Shipping Co., LTD.	81,588,435		81,588,435	
Các đối tượng khác	55,945,443		73,463,523	
Cộng	2,760,281,959	-	2,160,788,963	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8,695,208,296	-	9,058,758,178	-
- Tạm ứng	4,330,868,753		4,740,279,176	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia ngắn hạn (*)	684,824,606		572,567,998	
- Dự Nợ phải trả khác	1,649,514,937		1,715,200,554	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,030,000,000		2,030,000,000	
b. Dài hạn	177,282,169,261	-	177,363,379,261	-
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	1,245,722,926		1,245,722,926	
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158,710,066,366		158,710,066,366	
Giá trị ỳ nổi	17,021,517,990		17,021,517,990	
Phải thu dài hạn khác	304,861,979		386,071,979	
Cộng	185,977,377,557	-	186,422,137,439	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan			31/03/2018	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết		1,245,722,926	1,245,722,926

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	7,227,499,037		7,658,401,475	
Cộng	7,227,499,037	-	7,658,401,475	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	179,269,738	307,120,765
Phí bảo hiểm P&I	133,073,208	260,924,235
Công cụ dụng cụ	46,196,530	46,196,530
b. Dài hạn	14,797,958,869	15,315,399,564
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	14,286,665,244	14,743,611,011
Chi phí văn phòng	66,304,918	79,545,976
Chi phí trả trước dài hạn khác	444,988,707	492,242,577
Cộng	14,977,228,607	15,622,520,329

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			30,000,000		30,000,000
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm			30,000,000		30,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			30,000,000		30,000,000
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm			30,000,000		30,000,000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm					

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/03/2018 VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí dự án đóng tàu Đông Phú	217,272,727	217,272,727
- Dự án nhà máy VDS	174,016,364	174,016,364
Cộng	391,289,091	391,289,091

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	17,152,119,197	17,152,119,197	18,881,953,026	18,881,953,026
Công ty TNHH Đầu Tư- Thương Mại-Dịch Vụ-Quốc Tế Đại Minh		-	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty cổ phần TM và DV Dầu khí PCT	2,346,186,542	2,346,186,542	2,455,472,785	2,455,472,785
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)		-	2,463,183,133	2,463,183,133
VLK Marine Corporation	1,386,618,037	1,386,618,037	2,161,973,902	2,161,973,902
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	644,663,540	644,663,540	648,797,700	648,797,700
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	800,000,000	800,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Các đối tượng khác	11,974,651,078	11,974,651,078	9,152,525,506	9,152,525,506
Phải trả người bán dài hạn	11,140,756,172	11,140,756,172	11,012,844,830	11,012,844,830
Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu Hạ Long	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Các đối tượng khác	3,140,756,172	3,140,756,172	3,012,844,830	3,012,844,830
Cộng	28,292,875,369	28,292,875,369	29,894,797,856	29,894,797,856
Phải trả người bán là các bên liên quan				
		Mối quan hệ	31/03/2018	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô		Công ty liên kết	97,685,000	97,685,000

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,525,146,928	3,525,146,928	1,640,313,657	1,640,313,657
Kansai Steam Ship Co., Ltd	1,368,928,221	1,368,928,221	1,363,617,967	1,363,617,967
SGM Co., LTD	276,195,690	276,195,690	276,195,690	276,195,690
Các đối tượng khác	1,880,023,017	1,880,023,017	500,000	500,000
Người mua trả tiền trước dài hạn	41,586,470	41,586,470	41,336,056	41,336,056
Union Marine Mamagement Services Pte Ltd	30,966,056	30,966,056	30,966,056	30,966,056
Các đối tượng khác	10,620,414	10,620,414	10,370,000	10,370,000
Cộng	3,566,733,398	3,566,733,398	1,681,649,713	1,681,649,713

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp/khấu trừ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	702,707,331	1,407,091,494	1,265,283,904		844,514,921
Thuế TNDN	56,768,111	66,731,057	56,768,111		66,731,057
Thuế thu nhập cá nhân	387,561,299	32,259,202	3,682,000		416,138,501
Thuế nhà đất, tiền thuê đất					
Thuế khác		3,000,000	3,000,000		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					
Cộng	1,147,036,741	1,509,081,753	1,328,734,015		1,327,384,479

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018 VND	Số đầu năm VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
- Chi phí phải trả dài hạn (Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng)	368,013,146,348	359,247,682,459
Cộng	368,013,146,348	359,247,682,459

15. PHẢI TRẢ KHÁC	31/03/2018	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	2,388,996,807	1,635,908,751
- Kinh phí công đoàn	461,998,253	370,153,834
- Bảo hiểm xã hội	516,556,636	451,002,007
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	241,200,000	241,200,000
- Phải trả, phải nộp khác	894,101,397	517,175,076
- Dư Có tài khoản phải thu khác	59,159,678	440,575
- Dư Có tài khoản tạm ứng	215,980,843	49,730,284
b. Dài hạn	298,993,778,846	299,183,778,846
Thuế TNCN tạm thu	863,471,947	863,471,947
Phải trả cổ tức	1,389,830,000	1,589,830,000
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB	5,532,374,371	5,532,374,371
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291,030,252,528	291,030,252,528
Khác	177,850,000	167,850,000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	301,382,775,653	300,819,687,597

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN / DÀI HẠN (Phụ lục 2)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	59,965,730,000	49.0%	59,965,730,000	49.0%
Vốn góp của đối tượng khác	62,479,220,000	51.0%	62,479,220,000	51.0%
Cộng	122,444,950,000	100.0%	122,444,950,000	100.0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	122,444,950,000	122,444,950,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	122,444,950,000	122,444,950,000

d. Cổ phiếu

	31/03/2018	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,244,495	12,244,495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,244,495	12,244,495
+ Cổ phiếu phổ thông	12,244,495	12,244,495
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,244,495	12,244,495
+ Cổ phiếu phổ thông	12,244,495	12,244,495
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	31/03/2018	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	53,770,647,887	246,141,214,199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53,770,647,887	246,141,214,199
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	53,770,647,887	246,141,214,199
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/03/2018	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	58,766,247,569	271,364,715,539
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	58,766,247,569	271,364,715,539
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/03/2018	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29,915,585	140,529,687
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,498,778	1,384,578,258
Cộng	39,414,363	1,525,107,945
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31/03/2018	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8,807,462,889	41,324,330,664
Dự phòng		
Chênh lệch tỷ giá theo TT 201		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		365,877,730
Chi phí tài chính khác	10,660,767	55,725,079
Cộng	8,818,123,656	41,745,933,473
5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	31/03/2018	Năm trước
Chi phí theo yếu tố	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,482,016,731	38,740,998,967
- Chi phí nhân công	8,635,179,696	74,174,536,903
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,616,637,597	79,680,801,064
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,405,792,540	74,472,959,068
- Chi phí khác bằng tiền	3,966,071,087	18,801,474,837
Cộng	55,105,697,651	285,870,770,839

Trong đó bao gồm		
	31/03/2018	Năm trước
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,482,016,731	38,218,196,541
- Chi phí nhân công	8,635,179,696	61,070,226,813
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,616,637,597	78,690,171,489
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,405,792,540	71,614,953,162
- Chi phí khác bằng tiền	-	17,090,309,619
Cộng	51,139,626,564	266,683,857,624
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2018	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		522,802,426
- Chi phí nhân công		13,104,310,090
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		990,629,575
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,858,005,906
- Chi phí khác bằng tiền	3,966,071,087	1,711,165,218
Cộng	3,966,071,087	19,186,913,215
6. THU NHẬP KHÁC	31/03/2018	Năm trước
	VND	VND
- Lãi vay được miễn giảm		
- Thanh lý TSCĐ		150,000,000
- Xóa nợ vay đầu tư tàu Đông Thọ		30,359,734,159
- Bảo hiểm bồi thường	440,427,459	552,692,882
- Các khoản khác	9,211,907	120,517,271
Cộng	449,639,366	31,182,944,312
7. CHI PHÍ KHÁC	31/03/2018	Năm trước
	VND	VND
- Lỗ thanh lý TSCĐ		32,701,904,834
- Các khoản khác	15,660,989	2,052,331,303
Cộng	15,660,989	34,754,236,137
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	31/03/2018	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	66,731,057	56,768,111
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66,731,057	56,768,111

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	31/03/2018	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(17,963,300,608)	(88,259,300,019)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(17,963,300,608)	(88,259,300,019)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,244,495	12,244,495
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,467.05)	(7,208.08)
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	31/03/2018		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,171,620,604		8,246,669,024	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198,736,715,452	(1,791,102,614)	208,333,409,908	(1,791,102,614)
Đầu tư ngắn hạn	106,000,000		806,000,000	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	211,014,336,056	(1,791,102,614)	217,386,078,932	(1,791,102,614)

Nợ phải trả tài chính	31/03/2018	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	663,672,893,302	673,296,543,302
Phải trả người bán, phải trả khác	329,675,651,022	330,714,485,453
Chi phí phải trả	368,013,146,348	359,247,682,459
Cộng	1,361,361,690,672	1,363,258,711,214

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,171,620,604			12,171,620,604
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18,614,400,266	180,122,315,186		198,736,715,452
Đầu tư ngắn hạn	106,000,000			106,000,000
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	30,892,020,870	180,122,315,186	-	211,014,336,056
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,246,669,024			8,246,669,024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28,129,884,722	180,203,525,186		208,333,409,908
Đầu tư ngắn hạn	806,000,000			806,000,000
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	37,182,553,746	180,203,525,186	-	217,386,078,932

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/03/2018				
Vay và nợ	16,086,530,000	647,586,363,302		663,672,893,302
Phải trả người bán, phải trả khác	19,541,116,004	310,134,535,018		329,675,651,022
Chi phí phải trả	-	368,013,146,348		368,013,146,348
Cộng	35,627,646,004	1,325,734,044,668	-	1,361,361,690,672
Số đầu năm				
Vay và nợ	22,710,180,000	650,586,363,302		673,296,543,302
Phải trả người bán, phải trả khác	20,517,861,777	310,196,623,676		330,714,485,453
Chi phí phải trả	-	359,247,682,459		359,247,682,459
Cộng	43,228,041,777	1,320,030,669,437	-	1,363,258,711,214

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	53,770,647,887	-	53,770,647,887
Tổng doanh thu thuần	53,770,647,887	-	53,770,647,887
Chi phí bộ phận	58,766,247,569		58,766,247,569
Kết quả kinh doanh bộ phận	(4,995,599,682)	-	(4,995,599,682)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			4,491,580,169
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(9,487,179,851)
Doanh thu hoạt động tài chính			39,414,363
Chi phí tài chính			8,818,123,656
Thu nhập khác			449,639,366
Chi phí khác			15,660,989
Thuế TNDN hiện hành			66,731,057
Lợi nhuận sau thuế			(17,898,641,824)

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	31/03/2018 VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban kiểm soát và HĐQT	203,000,000	798,000,000

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	31/03/2018	Năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	93.42%	93.09%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	6.58%	6.91%
1.2 Bộ trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	189.02%	183.98%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	-89.02%	-83.98%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	0.53	0.54
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.88	0.80
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.22	0.14
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	-32.86%	-31.63%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	-32.99%	-31.65%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-2.44%	-11.72%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	-2.45%	-11.73%

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Người lập biểu



Nguyễn Mai Linh

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục I:

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	28,207,568,756	-	1,080,353,977,589	1,287,119,120	1,109,848,665,465
Số tăng trong năm	-	-	-	36,363,636	36,363,636
- <i>Mua trong năm</i>				36,363,636	36,363,636
- <i>Tặng khác</i>					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
Số dư cuối năm	28,207,568,756	-	1,080,353,977,589	1,323,482,756	1,109,885,029,101
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8,829,266,843	-	595,563,281,369	1,053,086,821	605,445,635,033
Số tăng trong năm	212,737,362	-	17,699,580,688	6,805,302	17,919,123,352
- <i>Khấu hao trong năm</i>	212,737,362		17,699,580,688	6,805,302	17,919,123,352
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	9,042,004,205	-	613,262,862,057	1,059,892,123	623,364,758,385
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19,378,301,913	-	484,790,696,220	234,032,299	504,403,030,432
Tại ngày cuối năm	19,165,564,551	-	467,091,115,532	263,590,633	486,520,270,716

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 2:

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ		
								Giá trị	
Vay ngắn hạn	-	-	-	1,380,000,000	-	1,380,000,000	1,380,000,000	1,380,000,000	
<i>Vay cán bộ nhân viên</i>	-	-	-	1,380,000,000	-	1,380,000,000	1,380,000,000	1,380,000,000	
Nợ đến hạn trả	16,086,530,000	16,086,530,000	-	5,243,650,000	-	21,330,180,000	21,330,180,000	21,330,180,000	
Tiền VND	-	-	-	-	-	-	-	-	
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Phòng Giao dịch</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền USD	16,086,530,000	16,086,530,000	-	5,243,650,000	-	21,330,180,000	21,330,180,000	21,330,180,000	
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	16,086,530,000	16,086,530,000	-	4,970,710,000	-	21,057,240,000	21,057,240,000	21,057,240,000	
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
<i>Ngân hàng Indovinabank</i>	-	-	-	272,940,000	-	272,940,000	272,940,000	272,940,000	
Vay dài hạn	647,586,363,302	647,586,363,302	-	3,000,000,000	-	650,586,363,302	650,586,363,302	650,586,363,302	
Vay VND	155,574,374,907	155,574,374,907	-	3,000,000,000	-	158,574,374,907	158,574,374,907	158,574,374,907	
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch</i>	155,574,364,917	155,574,364,917	-	3,000,000,000	-	158,574,364,917	158,574,364,917	158,574,364,917	
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	9,990	9,990	-	-	-	9,990	9,990	9,990	
Vay USD	492,011,988,395	492,011,988,395	-	-	-	492,011,988,395	492,011,988,395	492,011,988,395	
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	267,529,755,995	267,529,755,995	-	-	-	267,529,755,995	267,529,755,995	267,529,755,995	
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng Indovinabank	224,482,232,400	224,482,232,400	-	9,623,650,000	-	224,482,232,400	224,482,232,400	224,482,232,400	
Cộng	663,672,893,302	663,672,893,302	-	9,623,650,000	-	673,296,543,302	673,296,543,302	673,296,543,302	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**Chi tiết số dư vay VND**

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Phát triển						
01/2006/HĐTD	10	7.80%	81,000,000,000	55,054,135,375		Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	11	7.80%	122,778,000,000	100,520,229,542		Thế chấp tàu Đông Phú
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn						
06122006/HĐTD	6	VND 12 tháng trả sau+3% năm	56,720,000,000	9,990		Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng			260,498,000,000	155,574,374,907	-	

Chi tiết số dư vay USD

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn						
2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	5,200,000	495,000		Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	5,675,000	802,500		Thế chấp tàu Đông An
1200LA V200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	14,705,000	11,223,221		Thế chấp tàu Đông Thanh
Indovinabank						
2037/IVBDD-HDNH/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	12,665,000	9,821,520		Thế chấp tàu Đông Du
Cộng			46,320,000	22,342,241	-	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP HANG HAI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 3:

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	9,303,967,442	(30,000)		(680,141,523,951)		(543,771,151,509)
- Tăng vốn năm trước								-
- Lãi trong năm trước						(88,295,440,304)	36,140,285	(88,259,300,019)
- Trích lập các quỹ								-
- Tăng khác								-
- Lỗ trong năm								-
- Chi trả cổ tức								-
- Phân loại theo TT 200								-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	122,444,950,000	4,621,485,000	9,303,967,442	(30,000)	-	(769,234,964,255)	736,140,285	(632,128,451,528)
- Tăng vốn trong năm								-
- Lãi trong năm						(17,963,300,614)	64,658,784.12	(17,898,641,830)
- Trích lập các quỹ								-
- Tăng khác								-
- Lỗ trong năm								-
- Phân phối lợi nhuận								-
- Cổ tức								-
- Giảm khác						(203,000,000)		(203,000,000)
Số cuối năm	122,444,950,000	4,621,485,000	9,303,967,442	(30,000)	-	(787,401,264,869)	800,799,069	(650,230,093,358)